TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 44/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 28/9/2018
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Bùi Thế Xương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 28/2018/HNGĐ-ST, ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn Quốc T, sinh năm 1989 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T là ông Lê Châu T1, sinh năm 1952; địa chỉ: đường N, khu phố M, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre là Hội viên hội L tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Tố L, sinh năm 1983 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Chị Phan Thị P1, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1942 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Chị Võ Thị Hồng T2, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Anh Lê Hoài N, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N là chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2018. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Trần Văn Quốc T; Bị đơn chị Nguyễn Kim P.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn anh Trần Văn Quốc T trình bày:

Anh và chị P kết hôn vào năm 2016, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M. Sau ngày cưới khoảng 02 tháng thì anh và chị P gặp khó khăn về kinh tế nên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến cãi vã và anh chị đã sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị P. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

Việc anh N chuyển tiền vào tài khoản của anh là do chị P không có số tài khoản nên mượn số tài khoản của anh để anh N chuyển tiền cho chị P mượn, anh không có mượn tiền từ anh N. Đối với số tiền chị P mượn của bà B, bà P1, chị T2, chị L thì anh không biết nên anh không đồng ý trả số nợ trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Kim P trình bày:

Chị và anh T quen biết với nhau từ năm 2012, đến năm 2016 thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M ngày 29/12/2016. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung, tài sản chung: Không có.

Về nợ chung:

- Nợ chị Phan Thị P1 80.000.000 đồng (cụ thể ngày 05/12/2015 chị mượn 40.000.000 đồng; ngày 20/3/2016 chị mượn 20.000.000 đồng; ngày 23/10/216 chị mượn 20.000.000 đồng).

- Nợ anh Lê Hoài N 150.000.000 đồng (trong đó 112.000.000 đồng chuyển khoản và 38.000.000 đồng nhận tiền mặt).

- Nợ chị Võ Thị Hồng T2 60.000.000 đồng, mượn ngày 29/01/2017.

- Nợ chị Nguyễn Thị Tố L 90.000.000 đồng, mượn ngày 29/01/2017.

- Nợ bà Nguyễn Thị B 10.000.000 đồng, mượn tháng 8/2016.

Số tiền mượn của anh N 150.000.000 đồng, chị mượn tiền là dùng để mua vàng cưới 01 bộ vòng ximen 7,2 chỉ vàng 18k; 01 cặp nhẩn cưới 01 chỉ vàng 18k; 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 24k; tiền đồ cưới 8.000.000 đồng; chụp hình ngoại cảnh 10.000.000 đồng; tiền quả nhà trai 600.000 đồng; tiền in thiệp 2.400.000 đồng; tiền pháo và hoa cầm tay 3.000.000 đồng, đi du lịch và tiêu sài của hai vợ chồng, hiện nay đã tiêu sài xong hết số vàng và tiền trên. Số tiền của anh N chuyển vào tài khoản của anh T là do anh T yêu cầu chị mượn của anh N. Số tiền mượn của chị P1 80.000.000 đồng lúc chị và anh T mới quen biết yêu nhau, anh T yêu cầu chị mượn tiền dùng để đi du lịch và tiêu sài cá nhân. Còn số tiền mượn của bà B 10.000.000 đồng là do anh T yêu cầu chị mượn để mua con gà đá. Anh T yêu cầu chị mượn số tiền 60.000.000 đồng của chị T2 và 90.000.000 đồng của chị L dùng để trả nợ cho anh N. Chị đã đưa số tiền mượn của chị T2 và chị L cho anh T trả cho anh N nhưng anh T không trả cho anh N.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Võ Thị Hồng T2 trình bày: Ngày 29/01/2017, chị P hỏi chị mượn số tiền 60.000.000 đồng và hứa 01 tháng sau sẽ trả lại. Quá thời hạn trên anh T có đến gặp chị năn nỉ ít ngày sau sẽ trả nhưng đến nay anh T, chị P không trả. Nay chị T2 yêu cầu chị P và anh T trả số tiền 60.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Chị Nguyễn Thị Tố L bày: Ngày 29/01/2017, chị P hỏi chị mượn số tiền 90.000.000 đồng và hứa 01 tháng sau sẽ trả lại nhưng đến nay không trả. Nay chị L yêu cầu chị P và anh T trả số tiền 90.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thùy D là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Hoài N trình bày: Vào tháng 7/2016, chị P có hỏi anh mượn số tiền 100.000.000 đồng dùng để lo đám hỏi và đám cưới, anh đã chuyển tiền qua tài khoản của anh T và sau đó chị P hỏi mượn thêm 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 150.000.000 đồng (trong đó có 38.000.000 đồng chị P nhận tiền mặt và 112.000.000 đồng chuyển qua tài khoản của anh T). Anh yêu cầu chị P, anh T trả cho anh số tiền 150.000.000 đồng.

Chị Trần Thị Ánh N là người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị P1 trình bày: Ngày 30/4/2016, chị P có mượn của chị P1 số tiền 80.000.000 đồng. Nay chị P1 yêu cầu chị P trả số tiền nêu trên.

Chị Trần Thị Ánh N là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B trình bày: Ngày 12/10/2016, chị P có mượn của bà B số tiền 10.000.000 đồng. Nay bà B yêu cầu chị P trả số tiền nêu trên.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn Quốc T với chị Nguyễn Kim P.

Anh Trần Văn Quốc T và chị Nguyễn Kim P được ly hôn với nhau.

2. Về con chung, tài sản chung: Không có.

3. Về nợ chung:

- Anh Trần Văn Quốc T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Tố L số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

- Anh Trần Văn Quốc T có trách nhiệm trả cho chị Võ Thị Hồng T2 số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Chị Nguyễn Kim P có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Tố L số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

- Chị Nguyễn Kim P có trách nhiệm trả cho anh Lê Hoài N số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Chị Nguyễn Kim P có trách nhiệm trả cho chị Phan Thị P1 số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Chị Nguyễn Kim P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/6/2018, anh Trần Văn Quốc T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay anh T trình bày: số tiền nợ chị Nguyễn Thị Tố L 90.000.000 đồng và chị Võ Thị Hồng T2 60.000.000 đồng anh không biết nên không đồng ý trả. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không buộc anh có trách nhiệm trả nợ cho chị L và chị T2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T trình bày: Anh T kháng cáo yêu cầu xem xét giải quyết lại phần nợ chung. Tuy nhiên, chứng cứ liên quan đến phần nợ chung của anh T, chị P chưa được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung. Các phần khác của bản án anh T không có kháng cáo.

Ngày 02/7/2018, chị Nguyễn Kim P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay chị P trình bày: số tiền nợ chị Phan Thị P1 80.000.000 đồng, bà

Nguyễn Thị B 10.000.000 đồng, anh Lê Hoài N 150.000.000 đồng là số tiền chị và anh T mượn chung. Mặc dù số tiền nợ mượn trước hôn nhân nhưng chị và anh T cùng hỏi mượn và sử dụng chung nên số nợ này phải chia đôi, mỗi người trả ½. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc anh T có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ cho bà B, chị P1, anh N.

Ngày 12/7/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 28/2018/HNST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam về phần nợ chung. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung và xem xét lại phần án phí sơ thẩm mà mỗi bên phải chịu.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xem xét chấp nhận kháng nghị, hủy một phần bản án sơ thẩm về phần nợ chung. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của anh Trần Văn Quốc T, chị Nguyễn Kim P và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh T và chị P tự nguyện kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không thể hàn gắn được, anh chị đã thuận tình ly hôn. Về con chung, tài sản chung: không có. Phần này các bên đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Anh T và chị P đều kháng cáo yêu cầu giải quyết lại phần nợ chung của anh chị. Tại phiên tòa, chị P cho rằng có cung cấp chứng cứ cho Tòa án là đoạn ghi âm với nội dung ghi lại việc anh T có liên quan đến việc mượn tiền của anh N, chị L, chị T2. Cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ chứng cứ này mà chỉ niêm phong lưu hồ sơ. Do đó trình tự thu thập chứng cứ là không đúng, từ đó không công khai chứng cứ theo quy định tại Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại tòa, anh T cũng thừa nhận không biết được chứng cứ và nội dung

của đoạn ghi âm này do chị P cung cấp. Ngoài ra, chị P cũng cho rằng việc anh N chuyển tiền vào tài khoản của anh T thì thời điểm này chị P cũng có mở tài khoản riêng của chị tại Ngân hàng. Nếu như đây là khoảng nợ chị mượn riêng của anh N thì tại sao anh N không chuyển tiền vào tài khoản của chị mà lại chuyển vào tài khoản của anh T. Khi anh N chuyển tiền cho anh T thì tài khoản của anh T có còn tiền của anh T không? Khi rút tiền thì chị P hay anh T là người đi rút? Rút một lần hay rút một ít? Như vậy, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ các chứng cứ trên là vi phạm tố tụng nghiêm trọng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm về phần nợ chung như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân huyện Mỏ Cày Nam là có căn cứ. Do hủy một phần bản án về phần nợ chung nên cấp phúc thẩm không xét đến kháng cáo của anh T và chị P. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân sơ thẩm anh T phải chịu. Tiền tạm ứng án phí liên quan đến giải quyết nợ chung sẽ được cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[4] Án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy một phần nên anh T, chị P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Cụ thể tuyên:

1. Hủy một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số 28/2018/HN-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre về phần nợ chung giữa chị Nguyễn Kim P và anh Trần Văn Quốc T.

Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Các nội dung khác trong bản án sơ thẩm như phần hôn nhân, con chung, tài sản chung không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực.

3. Án phí hôn nhân sơ thẩm anh Trần Văn Quốc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số 0007685 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh Trần Văn Quốc T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018703 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Nguyễn Kim P số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018707 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng